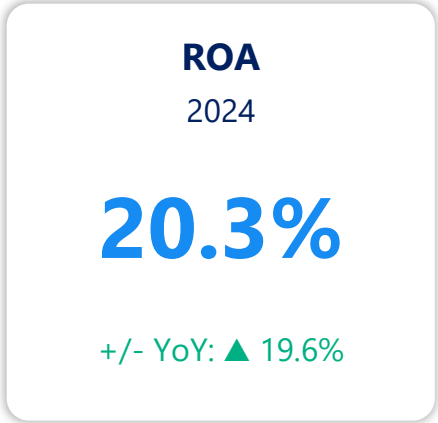
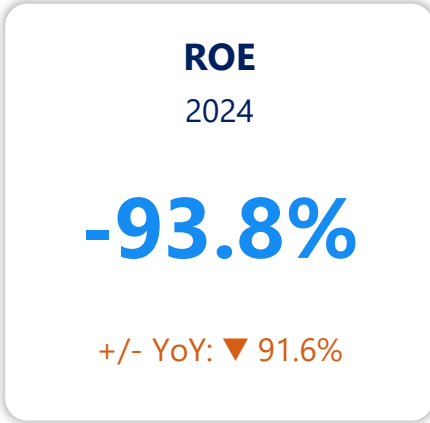
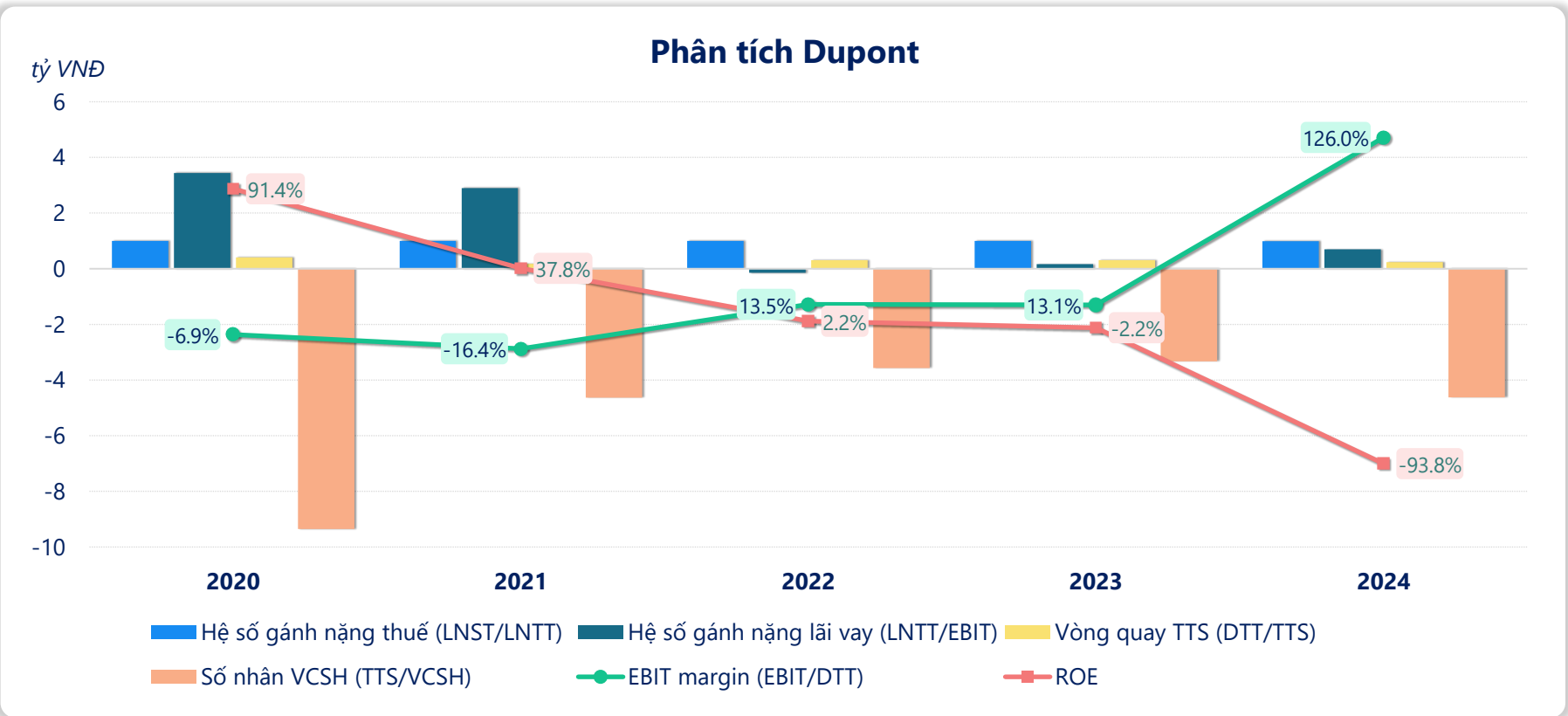
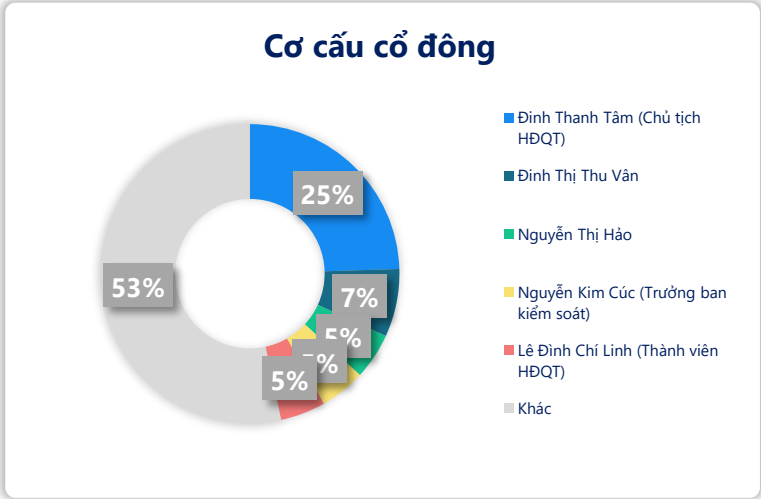


CTCP Địa ốc Đà Lạt (UPCOM: DLR)

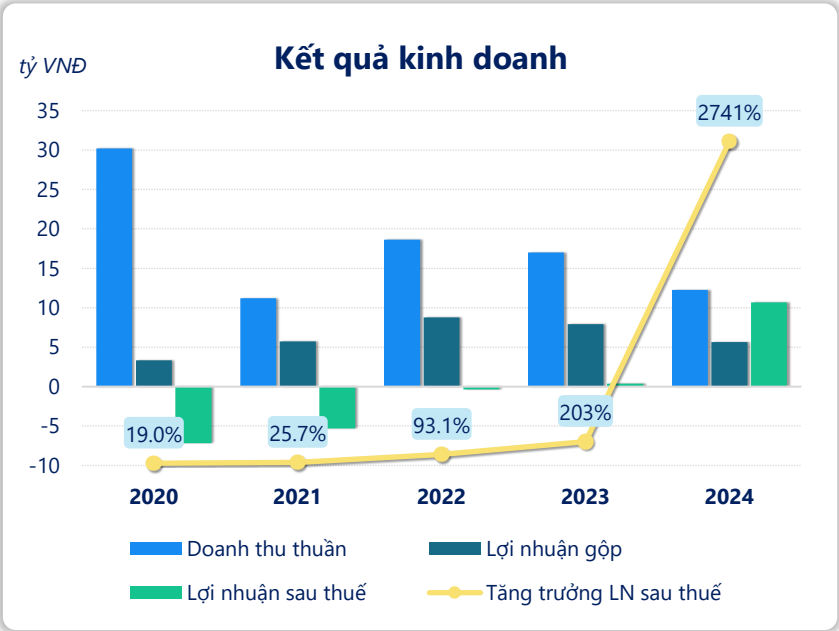
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,900 - 20,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		90
Số lượng CPLH (CP)		4,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		4.7%
Beta		(0.50)
EPS		2,405
P/E		8.3

	YTD	1T	3T	6T
DLR		0.0%	67.2%	67.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



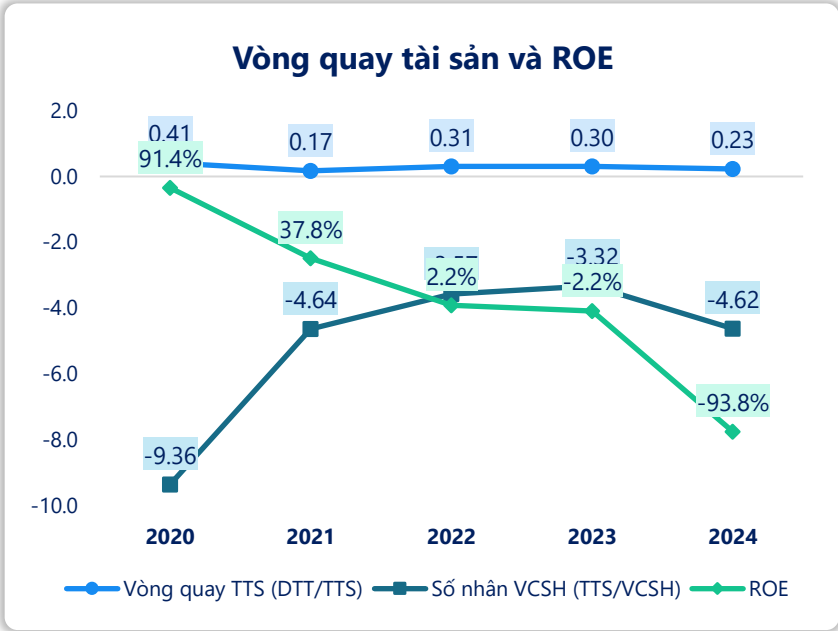
CTCP Địa ốc Đà Lạt (UPCOM: DLR)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **126%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

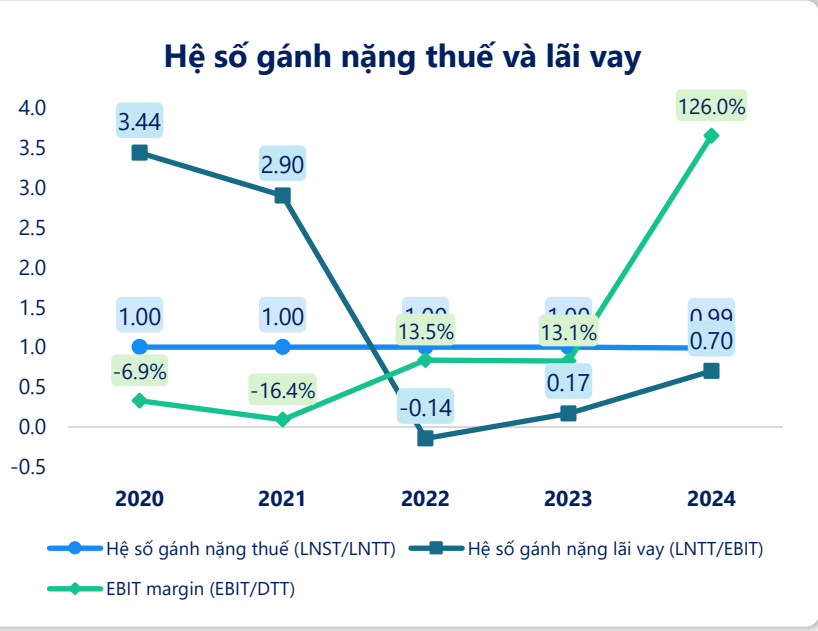
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.70**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DLR** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 28.0%** chỉ còn **12.25** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2741%** đạt **10.67** tỷ đồng.

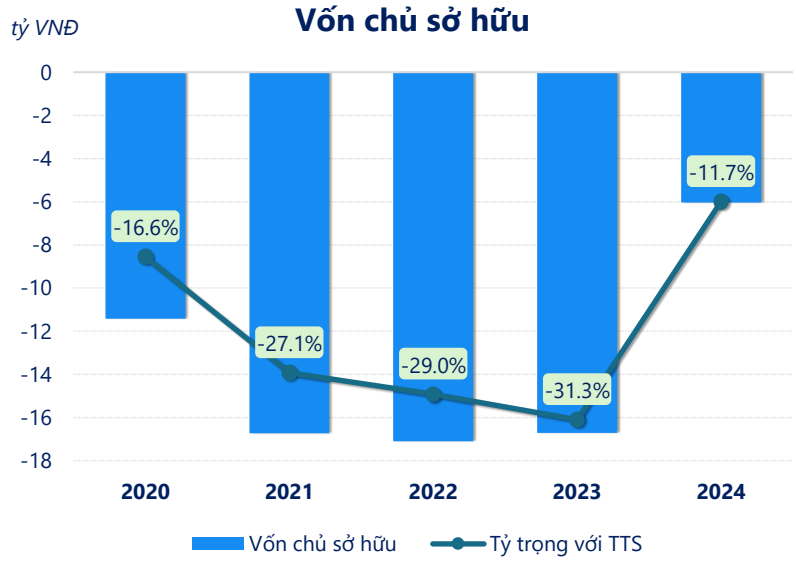
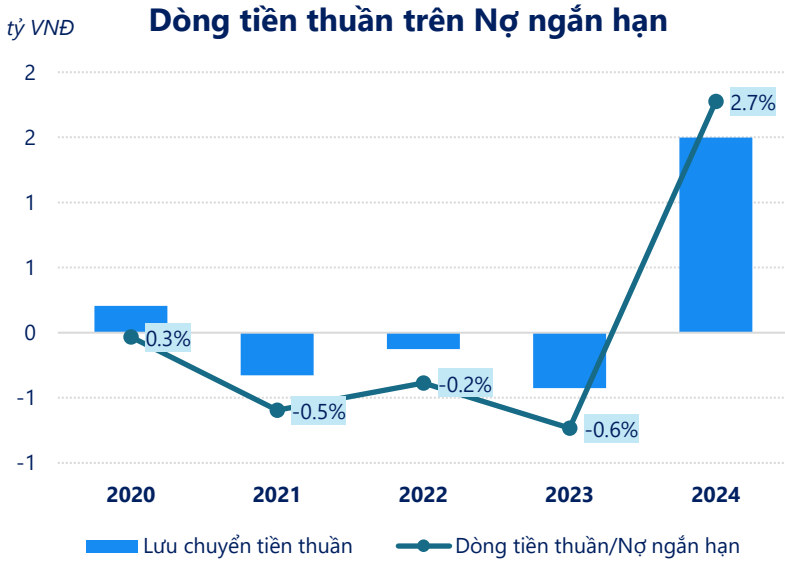
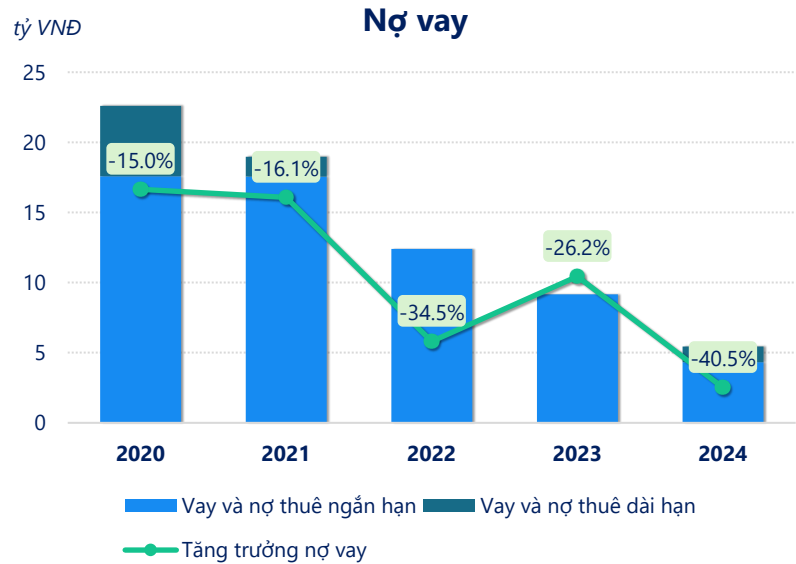
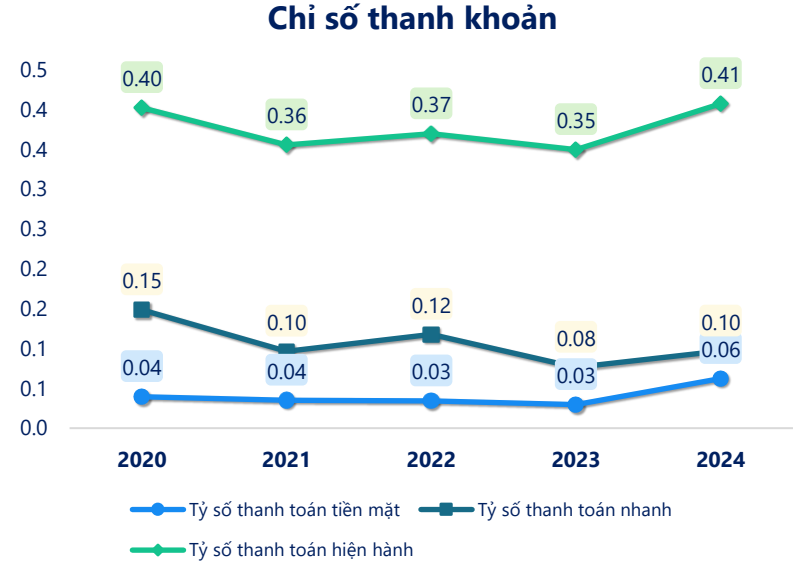
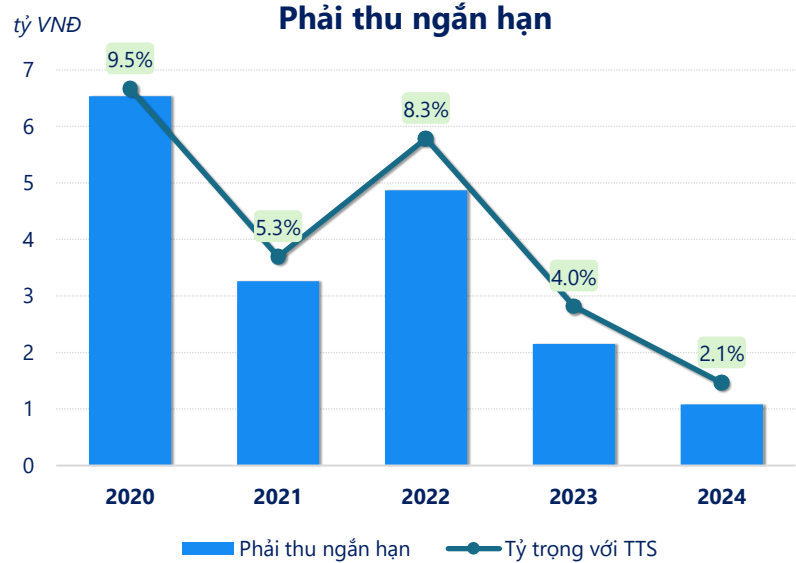
ROE bằng **-93.8%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.23**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-4.62** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	53.8	53.4	0.8%
Tài sản ngắn hạn	24.7	23.1	6.8%
Tiền và tương đương tiền	3.45	1.96	76.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3.17	2.15	47.5%
Hàng tồn kho	17.2	18.1	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.94	-11.3%
Tài sản dài hạn	29.1	30.3	-3.8%
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	13.4	13.2	1.6%
Bất động sản đầu tư	15.3	16.2	-5.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.70	-77.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	59.7	70.1	-14.8%
Nợ ngắn hạn	57.3	66.1	-13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.05	9.16	-55.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.3	13.5	-1.0%
Nợ dài hạn	2.37	4.03	-41.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-5.89	-16.7	64.8%
Vốn chủ sở hữu	-5.89	-16.7	64.8%
Vốn điều lệ	45.0	45.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	30.2	11.2	18.6	17.0	12.3
Giá vốn hàng bán	26.9	5.44	9.87	9.12	6.59
Lợi nhuận gộp	3.33	5.75	8.76	7.91	5.66
Doanh thu HĐTC	0.09	0.06	0.03	0.02	0.11
Chi phí TC	5.07	3.48	2.88	1.85	4.63
Chi phí lãi vay	5.07	3.48	2.88	1.85	4.63
LN trong công ty LKLD	0.06	0.03	0.01	-0.06	0.07
Chi phí bán hàng	0.39	0.02	0	0	0
Chi phí QLDN	4.10	5.60	4.52	3.73	8.90
LN thuần từ HĐKD	-6.09	-3.27	1.41	2.28	-7.68
Lợi nhuận khác	-1.07	-2.04	-1.78	-1.91	18.5
LN trước thuế	-7.16	-5.31	-0.36	0.38	10.8
Lợi nhuận sau thuế	-7.16	-5.31	-0.36	0.38	10.7
LNST của CĐ cty mẹ	-7.16	-5.31	-0.36	0.38	10.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.11	3.24	6.39	2.81	5.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.09	0.06	0.03	0.02	-0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.00	-3.63	-6.55	-3.26	-3.71
Tiền đầu kỳ	2.63	2.84	2.51	2.38	1.96
Lưu chuyển tiền thuần	0.21	-0.33	-0.13	-0.43	1.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.84	2.51	2.38	1.96	3.45